

Môn thi : Tiếng Trung CLC1.2
Ngày thi: 02/08/2022

Mã môn thi: FLF1408***
Phòng thi: 401 C1

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|----------|------------------------|------------|----------------------|--------|----------|---------|
| 1 | 20040222 | Nguyễn Thị Huyền Anh | 27/08/2002 | QH.2020.F.1.E10.NN23 | | | |
| 2 | 21041079 | Nguyễn Chí Cường | 02/12/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 3 | 20040255 | Hoàng Thúy Dân | 19/03/2002 | QH.2020.F.1.E12.NN23 | | | |
| 4 | 20041412 | Hoàng Thị Bích Hằng | 20/12/2002 | QH.2020.F.1.E5.NN23 | | | |
| 5 | 20040415 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | 16/04/2002 | QH.2020.F.1.E12.NN23 | | | |
| 6 | 21040868 | Đông Thị Khánh Huyền | 04/04/2003 | QH.2021.F.1.E13.NN23 | | | |
| 7 | 21040236 | Nguyễn Thị Huyền | 20/07/2003 | QH.2020.F.1.E24.NN23 | | | |
| 8 | 20041425 | Đặng Thị Thu Hương | 15/03/2002 | QH.2020.F.1.E9.NN23 | | | |
| 9 | 21040263 | Nguyễn Mai Hương | 24/05/2003 | QH.2020.F.1.E24.NN23 | | | |
| 10 | 20040340 | Dương Thị Ngọc Lam | 07/02/2002 | QH.2020.F.1.E6.NN23 | | | |
| 11 | 20040342 | Hoàng Thanh Lan | 27/06/2002 | QH.2020.F.1.E8.NN23 | | | |
| 12 | 20040352 | Hoàng Khánh Linh | 07/08/2002 | QH.2020.F.1.E4.NN23 | | | |
| 13 | 19040909 | Lý Thùy Linh | 01/05/2001 | QH2019.F.1.E23.NN23 | | | |
| 14 | 20041717 | Cổ Thị Nguyệt | 02/10/2001 | QH.2020.F.1.E8.NN23 | | | |
| 15 | 20040421 | Trần Thị Thanh Nhân | 04/07/2002 | QH.2020.F.1.E12.NN23 | | | |
| 16 | 20041716 | Hoàng Thị Nhị | 24/02/2001 | QH.2020.F.1.E7.NN23 | | | |
| 17 | 21040528 | Phạm Cúc Phương | 19/09/2003 | QH.2020.F.1.E24.NN23 | | | |
| 18 | 21040026 | Chu Thuý Quỳnh | 12/03/2003 | QH.2020.F.1.E25.NN23 | | | |
| 19 | 20040454 | Nguyễn Minh Sơn | 07/06/2002 | QH.2020.F.1.E13.NN23 | | | |
| 20 | 20041455 | Nguyễn Thị Thảo | 21/12/2002 | QH.2020.F.1.E9.NN23 | | | |
| 21 | 20040495 | Nguyễn Quỳnh Trang | 05/04/2002 | QH.2020.F.1.E11.NN23 | | | |
| 22 | 21040967 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 25/10/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 23 | 20041474 | Hoàng Thị Tố Uyên | 28/08/2002 | QH.2020.F.1.E13.NN23 | | | |
| 24 | 21041048 | Hoàng Diễm Quyên | 08/04/2003 | QH.2021.F.1.E5.NN23 | | | |
| 25 | 21040487 | Nguyễn Việt Hoàng | 24/05/2003 | QH.2021.F.1.E2.NN23 | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách này có: sinh viên
Giám thị 1:
Giám thị 2:

Số bài thi:
Người vào điểm:
Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA

HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021 - 2022**Môn thi : Tiếng Trung CLC1.2****Mã môn thi: FLF1408*******Ngày thi: 02/08/2022****Phòng thi: 402 C1**

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|----------|-----------------------|------------|----------------------|--------|----------|---------|
| 1 | 21040255 | Nguyễn Gia Huy | 13/07/2003 | QH.2020.F.1.E24.NN23 | | | |
| 2 | 21040196 | Lê Thảo Linh | 07/10/2003 | QH.2021.F.1.E3.NN23 | | | |
| 3 | 21040906 | Nguyễn Thanh Mai | 25/12/2003 | QH.2021.F.1.E13.NN23 | | | |
| 4 | 21040151 | Trần Hồng Ngọc | 31/10/2003 | QH.2021.F.1.E1.NN23 | | | |
| 5 | 21040922 | Phạm Hà Khôi Nguyên | 09/03/2003 | QH.2021.F.1.E14.NN23 | | | |
| 6 | 21041053 | Đình Ngọc Minh Tâm | 11/04/2003 | QH.2020.F.1.E24.NN23 | | | |
| 7 | 21040513 | Hoàng Minh Tâm | 12/05/2003 | QH.2021.F.1.E4.NN23 | | | |
| 8 | 21040946 | Nguyễn Thị Minh Thảo | 16/12/2003 | QH.2020.F.1.E24.NN23 | | | |
| 9 | 21040966 | Nguyễn Quỳnh Trang | 07/03/2003 | QH.2021.F.1.E11.NN23 | | | |
| 10 | 20041385 | Mai Thị Minh Anh | 21/06/2002 | QH.2020.F.1.E4.NN23 | | | |
| 11 | 21040814 | Nguyễn Phan Thùy Chi | 12/12/2003 | QH.2021.F.1.E11.NN23 | | | |
| 12 | 21040552 | Nguyễn Triều Dương | 24/12/2003 | QH.2021.F.1.E2.NN23 | | | |
| 13 | 21040829 | Lương Kim Hiếu Đan | 23/07/2003 | QH.2021.F.1.E9.NN23 | | | |
| 14 | 21040591 | Nguyễn Thị Giang | 24/03/2003 | QH.2021.F.1.E2.NN23 | | | |
| 15 | 21040049 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 29/12/2003 | QH.2021.F.1.E2.NN23 | | | |
| 16 | 21041012 | Đình Thị Thu Hiền | 25/12/2003 | QH.2021.F.1.E11.NN23 | | | |
| 17 | 21041018 | Lương Thị Thanh Hương | 29/06/2003 | QH.2021.F.1.E9.NN23 | | | |
| 18 | 20040339 | Nguyễn Thị Ngọc Khánh | 01/09/2002 | QH.2020.F.1.E5.NN23 | | | |
| 19 | 21040030 | Hoàng Ngọc Lân | 23/06/2003 | QH.2021.F.1.E2.NN23 | | | |
| 20 | 21040258 | Nguyễn Thị Mai Linh | 04/11/2003 | QH.2021.F.1.E3.NN23 | | | |
| 21 | 20040365 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 15/10/2002 | QH.2020.F.1.E1.NN23 | | | |
| 22 | 21040896 | Trịnh Mai Linh | 25/09/2003 | QH.2021.F.1.E11.NN23 | | | |
| 23 | 20040382 | Trần Thị Ly | 03/07/2002 | QH.2020.F.1.E5.NN23 | | | |
| 24 | 21040902 | Nguyễn Lê Hiếu Mai | 22/12/2003 | QH.2021.F.1.E10.NN23 | | | |
| 25 | 21040908 | Trịnh Phương Mai | 23/02/2003 | QH.2021.F.1.E11.NN23 | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách này có: sinh viên

Giám thị 1:

Giám thị 2:

Số bài thi:

Người vào điểm:

Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN**TRƯỞNG KHOA****ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ****DANH SÁCH THI
HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021 - 2022**

Môn thi : Tiếng Trung CLC1.2

Ngày thi: 02/08/2022

Mã môn thi: FLF1408***

Phòng thi: 403 C1

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------------------|--------|----------|---------|
| 1 | 20041438 | Phạm Thị Hải Ngân | 17/03/2002 | QH.2020.F.1.E4.NN23 | | | |
| 2 | 21040920 | Võ Thị Minh Ngọc | 27/04/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 3 | 21041054 | Đinh Thị Thảo Tâm | 22/02/2003 | QH.2021.F.1.E14.NN23 | | | |
| 4 | 21040456 | Đỗ Phương Thảo | 22/12/2003 | QH.2021.F.1.E4.NN23 | | | |
| 5 | 21041062 | Vũ Phương Thảo | 22/08/2003 | QH.2021.F.1.E9.NN23 | | | |
| 6 | 20041196 | Ngô Thị Thu Thúy | 01/08/2002 | QH.2020.F.1.E6.NN23 | | | |
| 7 | 21040398 | Đỗ Thị Thu Trang | 28/08/2003 | QH.2021.F.1.E19.SPCLC | | | |
| 8 | 21040963 | Lê Minh Trang | 10/02/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 9 | 20041305 | Bùi Thanh Trúc | 20/08/2002 | QH.2020.F.1.E6.NN23 | | | |
| 10 | 21040020 | Nguyễn Thùy Linh Uyên | 15/04/2003 | QH.2021.F.1.E19.SPCLC | | | |
| 11 | 21040980 | Nguyễn Hồng Vân | 01/01/2003 | QH.2021.F.1.E11.NN23 | | | |
| 12 | 21040988 | Nguyễn Hải Yến | 30/10/2003 | QH.2021.F.1.E7.NN23 | | | |
| 13 | 20041701 | Bùi Quỳnh Anh | 06/06/2001 | QH.2020.F.1.E10.NN23 | | | |
| 14 | 20040206 | Dương Quỳnh Anh | 25/11/2002 | QH.2020.F.1.E11.NN23 | | | |
| 15 | 21040785 | Lê Ngọc Anh | 08/10/2003 | QH.2021.F.1.E7.NN23 | | | |
| 16 | 21040998 | Phạm Lê Mai Anh | 23/11/2003 | QH.2021.F.1.E9.NN23 | | | |
| 17 | 21040102 | Trần Thị Quỳnh Anh | 16/02/2003 | QH.2021.F.1.E1.NN23 | | | |
| 18 | 19041823 | Vi Hồng Ánh | 16/03/2000 | QH.2020.F.1.E5.NN23 | | | |
| 19 | 21040436 | Nguyễn Phạm Linh Chi | 14/05/2003 | QH.2021.F.1.E4.NN23 | | | |
| 20 | 20041395 | Phạm Thị Linh Chi | 12/04/2002 | QH.2020.F.1.E8.NN23 | | | |
| 21 | 20040258 | Nguyễn Hà Ngọc Diệp | 31/03/2002 | QH.2020.F.1.E14.NN23 | | | |
| 22 | 20040266 | Nguyễn Thùy Dung | 27/12/2002 | QH.2020.F.1.E7.NN23 | | | |
| 23 | 21040083 | Nguyễn Hồng Hoa | 06/09/2003 | QH.2021.F.1.E2.NN23 | | | |
| 24 | 20040741 | Phạm Nhữ Khánh Ly | 08/11/2002 | QH.2020.F.1.E2.NN23 | | | |
| 25 | 20040383 | Trần Thảo Ly | 03/09/2002 | QH.2020.F.1.E6.NN23 | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách này có: sinh viên

Giám thị 1:

Giám thị 2:

Số bài thi:

Người vào điểm:

Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI
HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021 - 2022

Môn thi : Tiếng Trung CLC1.2

Ngày thi: 02/08/2022

Mã môn thi: FLF1408***

Phòng thi: 404 C1

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|----------|----------------------|------------|----------------------|--------|----------|---------|
| 1 | 20040820 | Nguyễn Trà My | 13/03/2002 | QH.2020.F.1.E6.NN23 | | | |
| 2 | | Phạm Vân Nhung | | | | | |
| 3 | 21041042 | Nguyễn Thị Hoài Ngọc | 05/04/2003 | QH.2021.F.1.E6.NN23 | | | |
| 4 | 21041043 | Trương Mạn Ngọc | 24/09/2003 | QH.2021.F.1.E11.NN23 | | | |
| 5 | 20040419 | Mai Thị Nguyệt | 08/06/2002 | QH.2020.F.1.E11.NN23 | | | |
| 6 | 21040283 | Trịnh Nhật Phương | 17/10/2003 | QH.2021.F.1.E4.NN23 | | | |
| 7 | | Phùng Soan | | | | | |
| 8 | 21041056 | Hoàng Thanh Tâm | 28/08/2003 | QH.2021.F.1.E9.NN23 | | | |
| 9 | 21041060 | Nguyễn Thanh Thảo | 04/04/2003 | QH.2021.F.1.E9.NN23 | | | |
| 10 | 20040489 | Đặng Thùy Trang | 12/03/2002 | QH.2020.F.1.E5.NN23 | | | |
| 11 | 19041063 | Phạm Thị Việt Trinh | 27/04/2001 | QH.2020.F.1.E7.NN23 | | | |
| 12 | 21040976 | Nguyễn Thị Tuyết | 20/11/2003 | QH.2021.F.1.E11.NN23 | | | |
| 13 | 21040978 | Hoàng Thị Thu Uyên | 16/11/2003 | QH.2021.F.1.E14.NN23 | | | |
| 14 | 21041078 | Nguyễn Thu Uyên | 04/07/2002 | QH.2021.F.1.E9.NN23 | | | |
| 15 | 21040784 | Lê Kim Anh | 11/05/2003 | QH.2021.F.1.E6.NN23 | | | |
| 16 | 21040786 | Lưu Phương Anh | 10/01/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 17 | 21040787 | Lý Mai Anh | 14/11/2003 | QH.2021.F.1.E8.NN23 | | | |
| 18 | 21040308 | Nguyễn Minh Anh | 02/06/2003 | QH.2021.F.1.E1.NN23 | | | |
| 19 | 21040793 | Nguyễn Phương Anh | 26/11/2003 | QH.2021.F.1.E8.NN23 | | | |
| 20 | 21040799 | Phang Ngọc Anh | 02/05/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 21 | 21040111 | Bùi Thị Thái Bình | 10/06/2003 | QH.2021.F.1.E1.NN23 | | | |
| 22 | 21040820 | Mai Thị Diễm | 19/02/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 23 | 21040225 | Trương Tuấn Đạt | 06/09/2003 | QH.2021.F.1.E2.NN23 | | | |
| 24 | 21040585 | Nguyễn Minh Đức | 27/10/2003 | QH.2021.F.1.E2.NN23 | | | |
| 25 | 21040845 | Phạm Thị Hà | 30/05/2003 | QH.2021.F.1.E5.NN23 | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách này có: sinh viên

Giám thị 1:

Giám thị 2:

Số bài thi:

Người vào điểm:

Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

DANH SÁCH THI
HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2021 - 2022

Môn thi : Tiếng Trung CLC1.2

Ngày thi: 02/08/2022

Mã môn thi: FLF1408***

Phòng thi: 405 C1

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | NGÀY SINH | LỚP | CHỮ KÝ | ĐIỂM THI | GHI CHÚ |
|-----|------|-----------|-----------|-----|--------|----------|---------|
|-----|------|-----------|-----------|-----|--------|----------|---------|

| | | | | | | | |
|----|----------|------------------------|------------|----------------------|--|--|--|
| 1 | 21040074 | Lê Thị Thu Huế | 16/10/2003 | QH.2021.F.1.E2.NN23 | | | |
| 2 | 21041019 | Nguyễn Ngọc Bảo Khánh | 25/09/2003 | QH.2021.F.1.E7.NN23 | | | |
| 3 | 21041020 | Phạm Thị Ngọc Khánh | 08/12/2003 | QH.2021.F.1.E8.NN23 | | | |
| 4 | 21040877 | Nguyễn Ngọc Lan | 30/04/2003 | QH.2021.F.1.E13.NN23 | | | |
| 5 | 21041024 | Lã Mai Linh | 06/06/2003 | QH.2021.F.1.E10.NN23 | | | |
| 6 | 21040903 | Nguyễn Phương Mai | 21/11/2003 | QH.2021.F.1.E5.NN23 | | | |
| 7 | 21040053 | Trần Hà My | 26/04/2003 | QH.2020.F.1.E25.NN23 | | | |
| 8 | 21040916 | Triệu Thị Tuyết Ngân | 05/12/2003 | QH.2021.F.1.E10.NN23 | | | |
| 9 | 21040917 | Đinh Như Ngọc | 27/11/2003 | QH.2021.F.1.E8.NN23 | | | |
| 10 | 20041439 | Lê Thị Ánh Ngọc | 19/05/2002 | QH.2020.F.1.E6.NN23 | | | |
| 11 | 21040921 | Vũ Thị Hồng Ngọc | 16/04/2003 | QH.2021.F.1.E6.NN23 | | | |
| 12 | 21040927 | Nguyễn Thị Tố Như | 04/08/2003 | QH.2021.F.1.E10.NN23 | | | |
| 13 | 21040531 | Hồ Thị Cẩm Phi | 16/04/2003 | QH.2021.F.1.E4.NN23 | | | |
| 14 | 21040932 | Vũ Lan Phương | 16/01/2003 | QH.2021.F.1.E14.NN23 | | | |
| 15 | 21040936 | Đặng Thị Quyên | 26/03/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 16 | 21040949 | Trần Thị Thanh Thảo | 20/02/2003 | QH.2021.F.1.E13.NN23 | | | |
| 17 | 20041715 | Nông Thị Hồng Thắm | 12/03/2001 | QH.2020.F.1.E6.NN23 | | | |
| 18 | 21040957 | Nguyễn Thị Thương | 20/10/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 19 | 21040959 | Đặng Thị Trang | 11/11/2003 | QH.2021.F.1.E12.NN23 | | | |
| 20 | 21040962 | Hoàng Huyền Trang | 19/05/2003 | QH.2021.F.1.E7.NN23 | | | |
| 21 | 21040971 | Trần Thanh Trúc | 25/01/2003 | QH.2021.F.1.E14.NN23 | | | |
| 22 | 21040973 | Nguyễn Minh Tuấn | 29/08/2003 | QH.2021.F.1.E10.NN23 | | | |
| 23 | 21040974 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | 30/08/2003 | QH.2021.F.1.E7.NN23 | | | |
| 24 | 21040983 | Bùi Khánh Vương | 16/02/2003 | QH.2021.F.1.E14.NN23 | | | |
| | | | | | | | |

Danh sách này có: sinh viên

Giám thị 1:

Giám thị 2:

Số bài thi:

Người vào điểm:

Người kiểm tra:

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA